

Phân tích lỗi chữ Hán (Kanji) trong quá trình biên dịch của sinh viên ngành ngôn ngữ Nhật

Analyzing Kanji errors in the translation process of Japanese major students

Phan Châu Phương Anh^{1*}

¹Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: anh.pcp@ou.edu.vn

THÔNG TIN

DOI:10.46223/HCMCOUJS.soci.vi.19.1.3257.2024

Ngày nhận: 20/02/2024

Ngày nhận lại: 12/04/2024

Duyệt đăng: 26/04/2024

Từ khóa:

biên dịch; hán tự; lỗi; lầm; ngôn ngữ Nhật

Keywords:

translation; Kanji; errors; mistakes; Japanese language

TÓM TẮT

Chữ Hán (Kanji) là một trong những hệ chữ phổ biến của tiếng Nhật bên cạnh chữ Hiragana và Katakana. Tuy nhiên, do sự phức tạp của hệ thống chữ viết này mà hiện nay không ít người học gặp rất nhiều khó khăn trong công việc dùng đúng chữ Hán, đặc biệt là trong quá trình biên dịch Việt-Nhật. Bài viết này sẽ đề cập đến thực trạng lỗi liên quan đến chữ Hán (Kanji) trong dịch thuật của sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật tại trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi phân tích, tổng hợp lỗi sai, tác giả sẽ tiến hành phỏng vấn sâu và khảo sát với sinh viên. Thông qua đó, bài nghiên cứu sẽ chỉ ra lỗi liên quan đến chữ Hán (Kanji) của sinh viên khi dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nhật. Các lỗi tập trung vào vấn đề sử dụng âm Hán Việt, âm Hán Nhật, lỗi chính tả và lỗi lặp từ. Từ đó, nghiên cứu đưa ra kết quả và khuyến nghị cho giảng viên và sinh viên trong quá trình dạy và học chữ Hán (Kanji).

ABSTRACT

Kanji is one of the popular writing systems in Japanese, alongside Hiragana and Katakana. However, due to the complexity of this writing system, many learners encounter difficulties in using Japanese Kanji correctly, particularly in the process of Vietnamese-Japanese translation. This article addresses the current situation of errors regarding Japanese Kanji in translation by Japanese Language majors at Ho Chi Minh City Open University. After analyzing and synthesizing errors, the author will conduct in-depth interviews and surveys with students. Through these means, the research will identify errors related to Japanese Kanji made by students when translating from Vietnamese to Japanese. These errors mainly focus on issues such as using Sino-Vietnamese sounds, Sino-Japanese sounds, spelling, and word repetition. Consequently, the research will present results and propose recommendations for lecturers and students involved in the teaching and learning of Japanese Kanji.

1. Giới thiệu

Cùng với Hiragana, Katakana và hệ thống chữ Latin - Romanji thì chữ Hán (Kanji) là một trong hệ thống chữ viết đang được sử dụng trong ngôn ngữ Nhật. Với khối lượng lớn chữ Hán (Kanji) cần phải nhớ, kèm theo vấn đề sử dụng như thế nào trong khi dịch thuật đã gây không ít khó khăn cho sinh viên trong quá trình định thuật. Trong quá trình giảng dạy, tác giả nhận thấy nhiều sinh viên cùng sai một lỗi và được lặp đi lặp lại khá nhiều. Vì thế, thông qua bài nghiên cứu này tác giả sẽ phân tích lỗi liên quan đến chữ Hán (Kanji) mà sinh viên gặp phải trong quá trình định thuật, từ đó đưa ra khuyến nghị.

2. Cơ sở lý thuyết

Trong tiếng Nhật hiện đại, một câu hoàn chỉnh thường bao gồm: Hiragana và Katakana, hệ thống chữ Hán (Kanji) và hệ thống chữ Latin - Romanji (Katsumasa & Mikio, 2012). Khi học chữ Hán (Kanji), nhiệm vụ của người học sẽ cần học đủ 04 yếu tố: Hình (形), cách đọc (読み), nghĩa (意味) và cách sử dụng (用法) (Kano, 2014).

Ở chương trình đại trà, ngành Ngôn ngữ Nhật của trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, sinh viên sẽ học cách đọc và cách viết theo giáo trình Minna no Nihongo Kanji. Cách đọc bao gồm âm thuần Nhật (âm Kun), âm Hán - Nhật (âm On) và nghĩa. Âm Hán Việt sẽ được giảng viên cung cấp theo thứ tự bài học của chương trình học. Đây là phương pháp cũng được thực hiện tại trường Đại học ngoại ngữ Hà Nội (Vu, 2020). Dựa trên nền tảng âm Hán Việt là phương diện hình thức của từ trong tiếng Việt. Việc học âm Hán Việt không chỉ giúp sinh viên ghi nhớ nghĩa mà còn trong nhiều trường hợp sẽ đoán được cách đọc âm Hán Nhật (On) (Than, 2021). Cùng với số lượng lớn từ cần phải nhớ và trong môi trường không sử dụng chữ Hán thì việc học và sử dụng chữ Hán (Kanji) luôn là vấn đề gây khó khăn cho người học tiếng Nhật. Dù cùng sử dụng chung giáo trình Minna no Nihongo Kanji thì ngay cả với lớp học có sự pha trộn giữa người sử dụng chữ Hán là ngôn ngữ mẹ đẻ cũng có nhiều khác biệt (Tomoe, 2006) Vì thế, người dạy cần nghiên cứu, tìm ra phương pháp giảng dạy chữ Hán gần gũi và phù hợp với người học (Ishida, 1995; Tran, 2008). Đã có nhiều bài nghiên cứu về vấn đề dạy và học chữ Hán (Kanji) nhưng chưa nghiên cứu sâu về lỗi liên quan đến âm Hán Việt, lỗi về âm Hán Nhật, lỗi chính tả và lỗi lặp từ.

Trong bài nghiên cứu “Nâng cao năng lực tự học Kanji cho sinh viên ngành ngôn ngữ Nhật Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh”, tác giả công trình đã chỉ ra rằng: sinh viên chưa chủ động trong việc học cách sử dụng âm thuần Nhật (âm Kun), âm Hán - Nhật (âm On) do đó ảnh hưởng đến thái độ học tập tích cực khi học chữ Hán (Kanji) (Pham & Truong, 2022). Như vậy, sinh viên ngành ngôn ngữ Nhật đang gặp khó khăn về chữ Hán (Kanji). Theo Corder, “lầm” là sự sai lệch so với chuẩn mực trong hệ thống ngôn ngữ liên quan đến ngữ năng (competence); “lỗi” liên quan đến ngữ hành (performance) (Corder 1967). Sinh viên ngành ngôn ngữ Nhật hiện đang là “lỗi” hay “lầm” và lỗi liên quan đến chữ Hán (Kanji) mà sinh viên gặp phải trong quá trình biên dịch là gì? Trong bài nghiên cứu này, tác giả sẽ phân tích lỗi về chữ Hán (Kanji) của sinh viên trong bài thi môn Biên dịch du lịch, sau đó tiến hành phỏng vấn sâu, khảo sát diện rộng, tổng hợp kết quả và đưa ra khuyến nghị.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là lỗi liên quan đến việc sử dụng chữ Hán khi biên dịch của sinh viên năm 3 ngành ngôn ngữ Nhật.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu này, tác giả dựa trên mô hình phân tích lỗi của Corder (1981) theo thứ tự lần lượt: Xác định và thống kê lỗi liên quan đến chữ Hán từ bài thi của sinh viên. Từ những lỗi sai trên tiến hành phỏng vấn sâu để tạo bảng khảo sát diện rộng. Tác giả tập trung phân tích lỗi liên quan đến chữ Hán không phân tích các lỗi liên quan đến phân tích cú pháp.

4. Phân tích

Lỗi được thống kê từ bài thi cuối kỳ môn Biên dịch du lịch của sinh viên năm 3 ngành ngôn ngữ Nhật. Môn Biên dịch du lịch được học ở học kỳ thứ 09 của chương trình đào tạo. Ở học kỳ này, sinh viên năm 3 ngành Ngôn ngữ Nhật đạt trình độ tương đương cuối N3 đầu N2 với hơn 600 chữ Kanji, 3,000 từ. Những chữ Hán được liệt kê trong bài nghiên cứu nằm trong chương trình học môn Biên dịch Du lịch. Các lỗi trong bản dịch đã được đánh số, in đậm và gạch chân.

4.1. Phân tích lỗi

4.1.1. Lỗi hiểu nhầm nghĩa Hán Việt

Bản dịch: “Đi qua Ngọ môn, Điện Thái Hòa nằm ở chính diện.”.

(1) 馬門を渡し、タイホア殿は正面にあります。

Phân tích: 馬門 có âm Hán Việt là Mã và Môn. Mã có nghĩa là con ngựa, Môn là cánh cổng. 午門 có âm Hán Việt là Ngọ và Môn. Sinh viên đã nhầm lẫn giữa Ngọ và Mã, vì trong tiếng Việt nói đến con ngựa thì ngoài cách dùng Mã thì Ngọ cũng được sử dụng. 馬門 không có ý nghĩa trong tiếng Nhật.

(2) うま門が渡すとき、太和殿が正面にあります。

Phân tích: Cũng giống lỗi (1), sinh viên nhầm lẫn ý nghĩa của âm Hán Việt, nhưng thay vì sử dụng chữ Hán thì sử dụng Hiragana là うま. うま là âm Thuần Nhật của 馬 (Mã). うま門 không có ý nghĩa trong tiếng Nhật.

デインータイホアでは(3) 主面です。女性はぜんぜん入ってはいけません。主女も行けません。

Phân tích: 主面 có âm Hán Việt là Chủ và Diện, Chủ là điều chính, chủ yếu. Diện là một trong những mặt của sự vật. 主面 (しゅうづら) là loại từ ghép từ hai chữ Hán tự riêng biệt trong tiếng Nhật có nghĩa là 1) bề mặt chính, 2) nhân vật chính, 3) thái độ. Như vậy với nghĩa 1 thì có vẻ gần giống với tiếng Việt là chính diện nhưng thực tế chữ chính diện trong tiếng Việt có nghĩa là mặt trước hay mặt tiền.

(4) 正門に行って、太和殿が正面にあります。

Phân tích: 正門 có âm Hán Việt là Chính và Môn. Chính là bản chính (bản gốc).

Bản dịch tham khảo: 午門をくぐって正面に太和殿があります。

女情はぜんぜんここにいない、(5) 王女もない。

Phân tích: 王女 gồm âm Hán Việt là Vương và Nữ. Vương có nghĩa là Vua hoặc tước vị cao nhất trong bậc thang chức tước phong kiến. Nữ có nghĩa là người con gái. Trong tiếng Nhật được định nghĩa là người con gái của Vua, công chúa.

女性はぜんぜん行けません。(6) 王後も行けません。

Phân tích: 王後 gồm âm Hán Việt là Vương và Hậu. Hậu có nghĩa là ở phía sau. Từ này không có ý nghĩa trong tiếng Nhật.

(7) 皇后陛下も例外がありません。

Phân tích: 皇后陛下 gồm âm Hán Việt theo thứ tự là “Hoàng”, “Hậu”, “Bệ”, “Hạ”. Theo từ điển Tiếng Việt, Hoàng Hậu có nghĩa vợ cả của vua. Bệ Hạ là từ dùng để gọi vua một cách tôn kính khi nói với vua. Trong tiếng Nhật, 皇后陛下 được sử dụng cho người phối ngẫu với Thiên Hoàng.

Bản dịch tham khảo cho (6), (7): 女性は決して立ち入ることができず、皇后も例外ではありませんでした。

4.1.2. Lỗi âm Hán Nhật

(8) 五門を～、証面にタイホア宗廟があります。

Phân tích: 五門 có âm Hán Việt là Ngũ và Môn. Ngũ có nghĩa là con số 5. 五門 không có ý nghĩa trong tiếng Nhật.

(9) 女情はぜんぜんここにいない、王女もない。

Phân tích: Theo yêu cầu của bản dịch, đáp án sẽ là 女性(じょせい). 性 và 情 đều có âm Hán Nhật là セイ. Sinh viên đã bị nhầm lẫn dẫn đến dịch sai 女性 và 女情 trong tiếng Nhật cũng không có nghĩa.

4.1.3. Lỗi chính tả chữ Hán

(10) 女生はここでぜんぜん入らなく、皇后でも列外的ではありません。

Phân tích: 性 và 生 đều có âm Hán Nhật là セイ và cách viết tương tự nhau. Sinh viên đã bị nhầm lẫn dẫn đến viết sai 女性 và dịch sai 女生 vì trong tiếng Nhật có nghĩa là học sinh nữ không phải là người phụ nữ như theo yêu cầu của bản dịch.

館内には王座があり、80の柱にドラゴンを彫って、皇帝の(11) 像徴します。

Phân tích: 像徴 có âm Hán là Tượng và Trưng. Tuy nhiên theo yêu cầu của bản dịch thì đáp án là 象徴(しょうちょう). Vì 像 và 象 đều có âm Hán Việt là Tượng và âm Hán Nhật là ゾウ. 像徴 trong tiếng Nhật không có nghĩa.

(12) 午間を行く、たいわでんは本面にあります。/(13) 牛門の通りに、太和でんは目の前にあります。/(14) 牛間に通って、正面にThaiHoa殿で。/(15) 千門に、タイホア宮はあいだがあります。/(16) 半門に行くと、タイハア殿が正面にあります。

Phân tích: Sinh viên đã nhầm lẫn cách viết của 午 và 門 như sau: 午間, 牛門, 牛間, 千門, 半門. Những từ này không có ý nghĩa trong tiếng Nhật.

(17) 女住はここにいてはいけませんでした。

Phân tích: Sinh viên đã nhầm lẫn cách viết của 性 trong 女性 thành 住. 女住 không có ý nghĩa trong tiếng Nhật.

(18) 安の人はこちらに入ってはいけません。

Phân tích: Sinh viên đã nhầm lẫn cách viết của 女 trong 女の人, thêm bộ “宀” thành 安. 安の人 không có ý nghĩa trong tiếng Nhật.

(19) ゴモン間をめけると正面にタイホア宮殿があります。

Phân tích: Sinh viên đã nhầm lẫn cách viết của 門 thành 間. ゴモン間 không có ý nghĩa trong tiếng Nhật.

4.1.4. Lỗi lặp từ

(20) Ngo Mônを抜けると、正面にタイホア宮殿があります。

Phân tích: Sinh viên mắc lỗi lặp từ, không sử dụng thủ pháp tinh lược nên đã giữ nguyên phần tên và phần Hán tự trong văn bản nguồn.

4.2. Phân tích lỗi

Sau khi phân tích lỗi, tác giả đã tiến hành phỏng vấn sâu với 13 sinh viên đã làm bài dịch trên. Đầu tiên, tác giả sẽ tiến hành kiểm tra lỗi của sinh viên là Lầm (mistake) hay lỗi (error). Tác giả sẽ đưa bảng dịch bằng tiếng Việt, sau đó sinh viên sẽ dịch sang tiếng Nhật. Nếu sinh viên vẫn dịch sai thì đó là lỗi (error). Nếu dịch đúng sẽ là lầm (mistake). Gồm 14 sinh viên tham gia phỏng vấn với 02 câu hỏi: Câu 1: Bạn hãy viết lại những từ được gạch dưới. Câu hỏi 2: Bạn hãy mô tả lại quá trình viết những từ trên khi làm bài dịch.

Bảng 1

Lỗi hiểu nhầm nghĩa Hán Việt

| Đối tượng | Lỗi/lầm | Trường hợp cụ thể | Nội dung trả lời |
|-----------|---------------|-------------------|---|
| SV1 | Lầm (mistake) | 馬門 | - Mình bị liên tưởng cái cái âm Hán với âm Việt cho nên là chữ Ngọ thì mình ghi chữ ngựa luôn. Bị lẫn lộn. |
| SV2 | Lầm (mistake) | 午間, 像徴 | - Em chỉ suy từ chữ Hán Việt xong rồi em coi đó là chữ Hán nào em ghi ra thôi. Em tìm chữ Hán Việt là chữ Ngọ thì em ghi xuống, chữ Môn cũng vậy luôn. Chữ tượng trưng thì cũng giống vậy. |
| SV3 | Lầm (mistake) | 五門, 王後 | - Lúc này em cũng không có nhớ ra là thực ra cái chữ Ngọ Môn lại viết thành chữ khác. - Kế tiếp sau là hoàng hậu, lúc đấy em nghĩ hoàng hậu là vương hậu xong rồi em viết theo Hán tự của nó là chữ Vương và chữ Hậu. |
| SV4 | Lỗi (error) | うま門 | - Em dịch theo sát nghĩa là em định ghi là Ngọ là con ngựa nên là em ghi là “うま” và “Môn” em nghĩ là một cái cái cổng nên là em chuyển thành cái bộ như thế. Em không hiểu là nó là ghi như thế nào nên là em thường là sẽ nhìn vào từ đó và ghi ra theo từng từ Kanji. |
| SV6 | Lỗi (error) | 皇后陛下 | - “Hoàng hậu bệ hạ”, thì lúc học là học theo cụm cho nên là lúc thi em cũng ghi theo cụm. |
| SV7 | Lỗi (error) | 主面, 王女 | - Chắc là lượng Kanji của em ít quá, chữ đó đầu tiên em nhớ. Khi mà em nhìn vô chữ chính diện thì cái chữ chính trong đầu em là em nhớ ra chữ chính hay đầu tiên. Còn cái chữ diện thì em biết được như vậy. Còn chữ chính thì em hay bị nhầm, lúc mà làm bài thì chỉ nhớ được chữ này thôi. - Dạ, tại vì em nhớ Hoàng hậu là nữ vương nên em đi theo Hán tự là chữ Nữ và chữ Vương. |

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Theo nội dung phỏng vấn ở Bảng 1, SV1, 2, 3 là Lầm (mistake), có kiến thức để nhận biết chữ Hán khi dịch. SV4, 6, 7 là Lỗi (error), sinh viên không có kiến thức đủ để nhận biết chữ Hán khi dịch. Các sinh viên trên đã liên tưởng và sử dụng âm Hán Việt để làm bài dịch. Tuy nhiên, sinh viên đã dịch theo từng chữ, không dịch theo từ và không dựa trên ý nghĩa tổng thể cả câu. Cũng như chưa nắm kỹ ý nghĩa và cách sử dụng của từ Hán Việt nên đã dẫn đến lỗi sai khi dịch văn bản.

Bảng 2

Lỗi Hán Nhật

| Đối tượng | Lỗi/lầm | Trường hợp cụ thể | Nội dung phỏng vấn |
|-----------|---------------|-------------------|---|
| SV5 | Lầm (mistake) | 女生 | - Nhầm giữa các âm せい trong chữ 女性 với 女生 |
| SV13 | Lầm (mistake) | 女生 | - Chữ Phụ nữ quen thuộc với em rồi nhưng trong quá trình làm bài thì ghi thiếu bộ tâm ở phía trước. Trong lúc thi em hay bị phân tâm, tại vì có những lúc em viết bài thi rõ ràng là chữ đó em sẽ học kỹ rồi mà khi thi là có những chữ là em không biết là có nét thiếu hay là dư nét. Hay là có cái chữ Kanji có chữ Hira ra lòi ra phía sau không thì có rất là nhiều sự nhầm lẫn như vậy trong quá trình thi. |

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Theo nội dung phỏng vấn ở Bảng 2, SV5 và 13 là Lầm (mistake), có kiến thức để nhận biết chữ Hán khi dịch. Nhầm lẫn âm Hán - Nhật (âm On) và áp lực tâm lý khi thi dẫn đến viết sai dẫn đến lỗi sai khi dịch văn bản.

Bảng 3

Lỗi chính tả chữ Hán

| Đối tượng | Lỗi/lầm | Trường hợp cụ thể | Nội dung phỏng vấn |
|-----------|---------------|-------------------|---|
| SV1 | Lầm (mistake) | 像徴 | - Chữ tượng trưng thì nó cũng giống nhau cho nên là dễ nhầm. |
| SV6 | Lỗi (error) | 正門 | - Dạ cái chữ môn là em nhớ được cái bộ này nhưng mà cái chữ ngõ thì em chỉ học qua nhưng mà em nhớ không nhớ được chính xác được cái chữ này. |
| SV8 | Lầm (mistake) | 牛門 | - Dạ, thì lúc đó là em nhớ là cái hình dáng chữ đó nó giống giống vậy thành ra là em ghi nháp ra, em đã ghi trong bài thi. Sau đó là em nhìn xong rồi em kiểu em không có nhớ rõ được là cái nét đó là nó qua cái nét ngang hay là nó không qua nét ngang. Lúc sau là em chọn đại, chỉ nhớ mang máng hình dáng chữ. |
| SV10 | Lỗi (error) | 牛問 | - Em hay bị lẫn lộn chữ Môn. Em nhớ nhưng mà chữ môn mà lúc em ghi đó là chữ môn trong câu hỏi. Trong lúc kiểm tra em cũng hơi bị kiểu rất là căng thẳng cho nên là em hay viết nhầm xong nó về nhà thì em mới nhớ ra là em đã viết lộn. |

| Đối tượng | Lỗi/làm | Trường hợp cụ thể | Nội dung phỏng vấn |
|-----------|---------------|-------------------|--|
| SV11 | Làm (mistake) | 午間, 女住 | - Lúc đó em làm bài thì em suy nghĩ nhiều quá xong rồi em viết không kịp, do em viết nhanh quá nên em viết lộn. Tại bình thường em cũng viết chữ 午門 và 女性. |
| SV13 | Làm (mistake) | 牛門 | - Do áp lực thời gian và không nhớ ra được chữ Kanji. Trong đầu em nhớ chữ Kanji như thế nào thì ghi như thế. Chữ Ngọ môn thì em nghĩ ghi chữ Ngọ và Môn, khi áp lực về thời gian sẽ viết không được chính xác. |
| SV14 | Lỗi (error) | 牛門, 安の人 | - Em tại vì em ghi lại theo trí tưởng tượng của mình nó có lẽ là chữ an toàn nó quen thuộc với em hơn nên là em đã bị nhầm với lại chữ Nữ. Còn chữ Ngọ tại vì em lúc học chữ 理解 (lý giải) cái chữ giải nó có một cái bộ giống giống như vậy nên là em em cứ bị ló cái đầu qua mắt. |

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Theo nội dung phỏng vấn ở Bảng 3, SV1, 8, 10, 11, 13 là Làm (mistake), có kiến thức để nhận biết chữ Hán khi dịch. SV6, 10, 14 là Lỗi (error), sinh viên không có kiến thức đủ để nhận biết chữ Hán khi dịch. Sinh viên đã nhầm lẫn các chữ có bộ thủ tương tự nhau và áp lực về thời gian khi thi dẫn đến lỗi sai khi dịch văn bản.

Bảng 4

Lỗi lặp từ

| Đối tượng | Lỗi/làm | Trường hợp cụ thể | Nội dung phỏng vấn |
|-----------|---------------|-------------------|---|
| SV9 | Làm (mistake) | Ngo Môn 門 | - Lúc đó em ghi nhanh quá em không có kịp để ý là em ghi dư ra, em chỉ muốn ghi danh từ Ngọ môn thôi. |
| SV12 | Lỗi (error) | Ngo 門 | - Tại cái chữ Ngọ ở đây là em nghĩ là tại vì chắc là tên. Nếu mà mình dịch ra thì có thể là mình sẽ sai nên em nghĩ là để nguyên tên không có thay đổi để cho nó gọi là kiểu nó như mà mình sai thì người ta có thể hiểu lầm mà. Tại lúc đó Em cũng định định tính là ghi chữ Ngọ Môn giống hỏi này nhưng mà tại em sợ là hiểu lầm nên em mới dịch làm Ngo Môn kiểu đó. |

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Theo nội dung bảng phỏng vấn Bảng 4 SV9 là Làm (mistake), có kiến thức để nhận biết chữ Hán khi dịch. SV12 là Lỗi (error), không có kiến thức đủ để nhận biết chữ Hán khi dịch. Trong quá trình thi áp lực về thời gian và tâm lý đã dẫn đến lỗi sai khi dịch văn bản.

4.3. Bảng khảo sát

Sau khi phỏng vấn thì tác giả sẽ tiến hành thực hiện khảo sát với N = 58, dựa trên thang đo Likert 5 mức độ từ 1 (Hoàn toàn không đồng ý) đến mức độ 5 (hoàn toàn đồng ý) cho mức độ đánh giá khó khăn trong vấn đề sử dụng Kanji khi dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nhật (A) và Tần suất sử dụng từ điển (B) (xem Bảng 5 và Bảng 6).

Bảng 5

Khó khăn trong vấn đề sử dụng Kanji khi dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nhật

| | N | Giá trị nhỏ nhất (Min) | Giá trị cao nhất (Max) | Trung bình (M) | Độ lệch chuẩn (SD) |
|--|----|------------------------|------------------------|----------------|--------------------|
| A1. Tôi thường mắc lỗi lạm dụng âm Hán Việt trong quá trình dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nhật | 58 | 1.0 | 5.0 | 3.776 | 1.0095 |
| A2. Tôi thường mắc lỗi sử dụng Kanji sai ngữ cảnh trong quá trình dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nhật | 58 | 2.0 | 5.0 | 4.172 | .7043 |
| A3. Tôi thường mắc lỗi không phân biệt được các chữ Kanji có hình thức gần giống nhau trong quá trình dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nhật | 58 | 2.0 | 5.0 | 3.948 | .9066 |
| A4. Tôi thường không đủ thời gian làm bài và kiểm tra lại trong khi thi giữa kỳ/cuối kỳ đối với các môn chuyên ngành Biên dịch | 58 | 2.0 | 5.0 | 4.276 | .8745 |
| N hợp lệ (toàn danh sách) | 58 | | | | |

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Theo bảng trên, mức độ trung bình các câu đều rất cao (> 3.5). Lần lượt là A4 “Tôi thường không đủ thời gian làm bài và kiểm tra lại trong khi thi giữa kỳ/cuối kỳ đối với các môn chuyên ngành Biên dịch”; (M = 4.276), A2 (M = 4.172), A3 (M = 3.948), A1 (M = 3.776).

Bảng 6

Mối tương quan của Bảng 5

| | A1. Tôi thường mắc lỗi lạm dụng âm Hán Việt trong quá trình dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nhật | A2. Tôi thường mắc lỗi sử dụng Kanji sai ngữ cảnh trong quá trình dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nhật | A3. Tôi thường mắc lỗi không phân biệt được các chữ Kanji có hình thức gần giống nhau trong quá trình dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nhật | A4. Tôi thường không đủ thời gian làm bài và kiểm tra lại trong khi thi giữa kỳ/cuối kỳ đối với các môn chuyên ngành Biên dịch |
|--|--|--|--|--|
| A1. Tôi thường mắc lỗi lạm dụng âm Hán Việt trong quá trình dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nhật | 1 58 | .302* .021 58 | .140 .293 58 | .230 .082 58 |
| A2. Tôi thường mắc lỗi sử dụng Kanji sai ngữ cảnh trong quá trình dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nhật | .302* .021 58 | 1 58 | .426** .001 58 | .320* .014 58 |

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Theo Bảng 6, cho thấy giữa A2 và A3 có mối liên hệ cao nhất (.426**). Tiếp theo đó là mối liên hệ giữa A2 và A4 (.320*), A2 và A1 (.302*). Nghĩa là có lỗi A2 thì các lỗi A1, A3 và A4 cũng sẽ xuất hiện. Và tần suất xuất hiện A2 và A3 cùng nhau rất nhiều.

Bảng 7

Tần suất sử dụng từ điển

| | N | Giá trị nhỏ nhất (Min) | Giá trị cao nhất (Max) | Trung bình (M) | Độ lệch chuẩn (SD) |
|---|----|------------------------|------------------------|----------------|--------------------|
| B1. Bạn cho rằng việc sử dụng từ điển là cần thiết trong quá trình dịch thuật | 58 | 2.0 | 5.0 | 4.586 | .7501 |
| B2. Bạn cho rằng việc sử dụng từ điển là cần thiết trong quá trình học tập | 58 | 3.0 | 5.0 | 4.690 | .5029 |
| N hợp lệ (toàn danh sách) | 58 | | | | |

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Theo bảng trên, mức độ trung bình các câu đều rất cao (> 3.5). Lần lượt là B2 (M = 4.690), B1 (M = 4.586). Như vậy, theo ý kiến của sinh viên, việc sử dụng từ điển là cần thiết trong quá trình dịch thuật và trong quá trình học tập.

5. Thảo luận kết quả & khuyến nghị

5.1. Thảo luận kết quả

Từ kết quả của phỏng vấn và khảo sát, cho thấy lỗi liên quan đến chữ Hán (Kanji) của sinh viên khi dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nhật là: lỗi hiểu nhầm nghĩa Hán Việt, lỗi âm Hán Nhật, lỗi chính tả và lỗi lặp từ. Khi dịch sinh viên không xem xét ngữ cảnh của câu mà dịch từng từ, không nắm kỹ ý nghĩa và cách sử dụng của âm Hán Việt nên đã dẫn đến lỗi hiểu nhầm nghĩa Hán Việt. Sinh viên không xem xét kỹ vấn đề đồng âm nên dẫn đến lỗi Hán Nhật. Sinh viên đã nhầm lẫn các chữ có bộ thủ tương tự nhau dẫn đến lỗi chính tả. Sinh viên không sử dụng thủ pháp tinh lược nên đã giữ nguyên phần tên và phần chữ Hán (Kanji) nên đã dẫn đến lỗi lặp từ. Ngoài ra, trong quá trình thi áp lực về thời gian và tâm lý đã dẫn đến lỗi sai khi dịch văn bản.

Kết quả khảo sát cho thấy nhiều câu có mối quan hệ cùng chiều có ý nghĩa cao. Câu A2 và A3 có tính tương quan cao nhất, điều này cho thấy hai lỗi này có quan hệ số liệu với nhau. Sinh viên càng mắc các lỗi “Tôi thường mắc lỗi sử dụng Kanji sai ngữ cảnh trong quá trình dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nhật” (câu A2), càng mắc lỗi “Tôi thường mắc lỗi không phân biệt được các chữ Kanji có hình thức gần giống nhau trong quá trình dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nhật” (câu A3). Tương tự với Câu A2 và A4, sinh viên càng mắc các lỗi “Tôi thường mắc lỗi sử dụng Kanji sai ngữ cảnh trong quá trình dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nhật” (câu A2), càng mắc lỗi “Tôi thường không đủ thời gian làm bài và kiểm tra lại trong khi thi giữa kỳ/cuối kỳ đối với các môn chuyên ngành Biên dịch” (câu A4). Câu A2 và A1, sinh viên càng mắc các lỗi “Tôi thường mắc lỗi sử dụng Kanji sai ngữ cảnh trong quá trình dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nhật” (câu A2), càng mắc lỗi “Tôi thường mắc lỗi không phân biệt được các chữ Kanji có hình thức gần giống nhau trong quá trình dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nhật” (câu A1).

5.2. Khuyến nghị

Ở trình độ sơ cấp, sinh viên sẽ được giảng viên hỗ trợ cung cấp âm Hán Việt. Ở trình độ trung và cao cấp, sinh viên sẽ tự tìm hiểu âm Hán Việt. Với mục đích khác nhau nhu cầu sử dụng

âm Hán Việt ở các trình độ cũng khác nhau. Với những âm Hán Việt gần gũi, dễ hiểu thì ở trình độ sơ cấp sinh viên nên biết. Ở trình độ trung và cao cấp không nên quá phụ thuộc âm Hán Việt.

Với mỗi quan hệ cùng chiều có ý nghĩa cao, khi giảng dạy, giảng viên cần chú ý nhìn nhận đa chiều để đưa ra khắc phục lỗi sinh viên thường gặp phải. Đối với sinh viên, cần nắm rõ cách sử dụng chữ Hán (Kanji) trong quá trình dịch thuật, đặc biệt là những môn về chuyên ngành.

Sử dụng từ điển sẽ hỗ trợ rất nhiều cho sinh viên trong quá trình học tập và dịch thuật. Tuy nhiên, từ điển giấy và từ điển điện tử có thể phục vụ đầy đủ cho mục đích nghiên cứu, soạn giáo án của giảng viên và học tập của sinh viên hiện nay chưa có. Vì thế, giảng viên cần chọn lọc, kết hợp nguồn từ điển phù hợp để cung cấp kiến thức cho sinh viên. Sinh viên cần thường xuyên luyện tập, tra cứu kỹ về ngữ cảnh của chữ Hán (Kanji) trong quá trình dịch thuật. Ngoài ra, với tỷ lệ cao sinh viên đồng ý sử dụng từ điển là cần thiết trong quá trình dịch thuật thì bộ môn cần cân nhắc về vấn đề sử dụng từ điển trong khi thi ở các môn chuyên ngành đặc thù. Hoặc xây dựng từ điển/giáo trình chuyên ngành dành cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật tại trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong bài phỏng vấn và khảo sát, áp lực về tâm lý và thời gian cũng được sinh viên nhắc đến nhiều. Tuy không phải là nguyên nhân chính nhưng cũng là một trong các nguyên nhân dẫn đến lỗi sai về chữ Hán (Kanji). Như vậy, vấn đề về thời gian làm bài thi cũng cần phải được cân nhắc. Cần đưa ra khung thời gian hợp lý, không quá ngắn vì như thế sẽ gây áp lực lớn đến tâm lý sinh viên. Không quá dài dẫn đến không đo đúng năng lực của sinh viên theo Chuẩn đầu ra môn học và Chương trình đào tạo.

Tài liệu tham khảo

- Corder, S. P. (1967). The significance of learner's errors. *IRAL: International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, 5(4), 161-170.
- Corder, S. P. (1981). *Error analysis and interlanguage*. Oxford, UK: Oxford University Press.
- Dao, A. D. (2005). *Hán Việt từ điển [Sino-Vietnamese dictionary]*. Hà Nội, Việt Nam: NXB Văn Hóa Thông Tin.
- Hoang, P., Vu, X. L., Hoang, T. T. L., Pham, T. T., Dao, T. M. T., & Dang, T. H. (2022). *Từ điển Tiếng Việt [Vietnamese Dictionary]*. Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam: NXB Hồng Đức.
- Ishida, T. (1995). *日本語教授法. [Japanese teaching method]*. Tokyo, Japan: Taishukan Shoten.
- Kano, C. (2014). 漢字に関する Can-do Statements 調査から見えるもの: 漢字の知識と運用力についての学習者意識.[A Study on Can-do Statements of Kanji: A survey of learners' self-awareness concerning Kanji knowledge and working knowledge of Kanji]. *筑波大学留学生センター日本語教育論集 [University of Tsukuba International Student Center- Japanese Language Education Collection]*, 29(2), 71-92.
- Katsumasa, S., & Mikio, K. (2012). 日本語文字形態 (漢字, ひらがな, カタカナ) による認知言語処理の差異. [Among three distinctive types of Japanese writing systems (Kanji, Hiragana and Katakana)]. *成城文藝 [The Seijo University arts and literature quarterly]*, 221(12), 98-84.
- Makiko, S., Chiseko, K., Toru, T., & Keiko, M. (2017). *みんなの日本語初級2 漢字英語版. [Minna no Nihongo: Kanji II (English Edition)]*. Tokyo, Japan: 3A Corporation.

- Nguyen, T. K. (1996). *Từ điển Hán-Việt hiện đại [Modern Sino-Vietnamese dictionary]*. Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam: NXB Thế giới.
- Ogden, C. K., & Richards, I. A. (1923). *The meaning of meaning: A study of the influence of thought and of the science of symbolism*. Connecticut, CT: Martino Fine Books.
- Pham, T. M., & Truong, Q. V. (2022). Nâng cao năng lực tự học Kanji cho sinh viên ngành ngôn ngữ Nhật Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh [Improving self-study in Kanji learning for Japanese major students at Ho Chi Minh City Open University]. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 17(2), 84-97.
- Shinmura, I. (2018). *広辞苑 第七版. [Kojien 7th edition]*. Tokyo, Japan: Iwanami Shoten.
- Tomoe, N. (2006). 漢字クラスにおけるピア・ティーチング. [Peer - teaching in Kanji class]. WEB 版 『日本語教育実践フォーラム報告』 [Báo cáo diễn đàn nghiên cứu thực tế giáo dục tiếng Nhật]. Truy cập ngày 20/01/2024 tại https://www.nkg.or.jp/event/.assets/event_2006_23.pdf
- Than, T. T. K. (2019). Khảo sát thủ pháp học chữ Hán của sinh viên tiếng Nhật [Survey research on Kanji learning strategies of Japanese learning students]. *Nghiên cứu Nước ngoài của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc Gia Hà Nội*, 35(5), 106-119.
- Than, T. T. K. (2021) Khảo sát sự tương đồng giữa âm Hán-Việt và âm Hán-Nhật trong tiếng Nhật [Research on the similarities between sino-Vietnamese and sino-Japanese sounds in Japanese language]. *Nghiên cứu Nước ngoài của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc Gia Hà Nội*, 17(10), 61-64.
- Tran, C. V. (1999). *Từ điển Hán Việt: Hán ngữ cổ đại và hiện đại [Sino-Vietnamese Dictionary: Ancient and modern Chinese]*. Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam: NXB Hồng Đức.
- Tran, H. K. (2012). Một số vấn đề chung về vay mượn từ vựng và khái quát về từ mượn Hán trong tiếng Nhật [Lexical borrowing and Sino-Japanese borrowed-words]. *Nghiên cứu Nước ngoài của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc Gia Hà Nội*, 28(4), 255-265.
- Tran, M. T. H. (2008). Phương pháp giảng dạy chữ Hán cho người học thuộc hệ phi chữ Hán [Methods of teaching Japanese Kanji to non-Chinese learners]. *Nghiên cứu Đông Bắc Á*, 5(87), 69-72.
- Tran, S. (1994). Tiếng Hán và sự hình thành Hán Nhật (có đối chiếu-so sánh với Hán-Việt) [Japanese Kanji and the formation of Sino-Japanese (with comparison with Sino-Vietnamese)]. *Nghiên cứu Nước ngoài của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc Gia Hà Nội*, 10(5), 59-64.
- Vu, N. T. (2020). Đề xuất ứng dụng phương pháp học đảo ngược nhằm cải tiến việc dạy và học chữ Hán trong tiếng Nhật [Proposing the application of the flipped learning method to improve the teaching and learning of Japanese Kanji]. *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ*, 1(61), 11-11.

